



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		38.937.382.466.060	33.376.137.739.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.641.940.439.133	11.353.600.192.147
1. Tiền	111	V.1	5.906.119.570.132	4.342.083.888.717
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.735.820.869.001	7.011.516.303.430
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.495.276.958.755	2.653.613.962.495
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.a	79.776.251.400	79.115.638.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.a	-15.972.474.133	-20.195.072.393
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.b1	4.431.473.181.488	2.594.693.396.488
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.748.419.834.089	6.918.359.545.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	7.886.349.212.734	6.184.468.795.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		627.371.661.962	454.056.722.166
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.b1		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	649.643.402.904	703.404.307.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4.a	-416.082.233.267	-424.450.707.637
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	1.137.789.756	880.428.040
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	10.410.947.987.107	8.627.059.190.050
1. Hàng tồn kho	141		10.429.043.865.305	8.643.776.356.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-18.095.878.198	-16.717.166.734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.640.797.246.976	3.823.504.849.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	237.620.990.791	270.755.270.527
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		224.272.847.086	277.155.321.710
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.b	1.199.222.449.482	2.156.306.559.062
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14.a	979.680.959.617	1.119.287.698.262
B. Tài sản dài hạn	200		21.110.228.992.119	20.868.296.752.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.526.044.215	47.611.240.582
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	75.240.931.992	36.068.203.527
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.2.b2		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	52.266.869.574	50.457.255.082
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4.b	-39.981.757.351	-38.914.218.027
II. Tài sản cố định	220		15.652.589.767.659	15.646.073.853.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.587.503.968.127	13.751.375.772.196

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		29.439.820.705.814	28.224.171.557.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-15.852.316.737.687	-14.472.795.785.454
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.065.085.799.532	1.894.698.080.809
- Nguyên giá	228		2.622.904.668.841	2.372.949.231.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-557.818.869.309	-478.251.150.775
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	251.953.412.388	256.182.851.727
- Nguyên giá	231		317.602.466.903	314.367.780.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-65.649.054.515	-58.184.928.691
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	811.930.313.071	604.702.429.151
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		811.930.313.071	604.702.429.151
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.391.896.705.388	2.380.992.710.474
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	2.043.806.111.594	2.028.073.452.777
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	350.378.275.616	355.674.275.616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	-114.287.681.822	-115.155.017.919
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.b2	112.000.000.000	112.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.914.332.749.398	1.932.733.667.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1.896.199.734.433	1.913.707.367.823
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24.a	10.089.961.556	11.057.162.186
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.7	22.118.300	22.118.300
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.b	8.020.935.109	7.947.018.885
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.047.611.458.179	54.244.434.491.698
C. Nợ phải trả	300		36.810.098.063.393	31.043.829.442.660
I. Nợ ngắn hạn	310		33.775.794.107.013	27.941.980.070.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.a	13.659.135.359.815	11.522.669.163.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		588.937.992.353	526.600.619.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	2.451.014.760.046	2.096.667.226.664
4. Phải trả người lao động	314		1.038.830.371.296	1.053.483.580.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.a	386.898.448.692	185.383.858.808
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	72.713.199.051	75.041.994.171
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	291.203.321.962	373.542.415.375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	8.856.676.253.262	7.038.009.632.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23.a	2.912.476.293.542	2.968.182.984.991
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		386.468.772.205	271.420.528.510
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.131.439.334.789	1.830.978.066.020
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.034.303.956.380	3.101.849.372.141
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16.b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.602.063.530	11.210.863.970
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18.b	715.663.055	290.467.540

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.b	41.041.363.448	9.144.815.444
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.b	192.452.878.529	201.887.838.383
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	2.737.547.070.543	2.852.388.509.980
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24.b	4.832.227.958	4.878.702.501
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23.b	31.996.721.372	10.543.121.369
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.115.967.945	11.505.052.954
D. Vốn chủ sở hữu	400		23.237.513.394.786	23.200.605.049.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	23.237.513.394.786	23.200.605.049.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.813.033.686.420	3.003.630.250.509
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.139.460.956.576	990.113.907.720
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.350.648.460.000	-1.550.648.460.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-1.317.118.937.352	-1.317.118.937.352
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-75.569.879.484	-73.836.949.005
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		901.498.637.676	743.691.793.605
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		79.030.046.705	80.994.720.997
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.352.729.351.861	5.162.212.103.107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		807.117.051.158	5.162.212.103.107
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.545.612.300.703	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.756.317.182.384	3.222.785.809.457
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.047.611.458.179	54.244.434.491.698

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 11:50

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Trần Xuân Đức

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lưu Văn Tuyền

Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch/Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/09/2017

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: Đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.300.911.508.017	29.283.900.337.008	112.455.951.423.822	88.058.954.474.496	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.983.677.952	11.274.087.234	28.519.874.210	30.283.891.612	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.292.927.830.065	29.272.626.249.774	112.427.431.549.612	88.028.670.582.884	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.105.834.899.807	25.917.647.316.634	102.984.171.775.376	78.311.779.589.955	
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.187.092.930.258	3.354.978.933.140	9.443.259.774.236	9.716.890.992.929	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	178.438.559.861	149.200.848.902	650.203.401.183	661.433.685.864	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	164.625.473.030	276.380.443.826	605.098.669.272	653.869.100.787	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.101.299.959	140.091.669.772	411.389.979.283	442.015.649.491	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		61.756.458.644	153.937.581.386	346.648.804.371	442.212.661.332	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.010.441.578.932	1.905.044.745.789	5.789.193.597.030	5.432.343.313.673	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	198.028.157.638	229.149.354.044	706.204.021.457	732.377.738.349	
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		1.054.192.739.163	1.247.542.819.769	3.339.615.692.031	4.001.947.187.316	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	77.800.708.360	62.370.109.542	288.920.485.099	181.524.983.626	
13. Chi phí khác	32	VI.7	25.896.533.835	42.425.232.532	82.611.994.034	119.427.300.188	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.904.174.525	19.944.877.010	206.308.491.065	62.097.683.438	
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.106.096.913.688	1.267.487.696.779	3.545.924.183.096	4.064.044.870.754	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	211.715.341.890	211.276.671.984	639.550.190.129	729.941.746.128	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	248.352.070	-3.612.788.800	851.855.827	3.558.172.801	
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		894.133.219.728	1.059.823.813.595	2.905.522.137.140	3.330.544.951.825	
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		773.161.805.449	942.882.582.651	2.545.612.300.703	2.956.908.085.541	
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		120.971.414.279	116.941.230.944	359.909.836.437	373.636.866.284	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm nay	Năm trước
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		666	2.217	2.678
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 11:51

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Xuân Đức
Trần Xuân Đức

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch/Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Tuyển

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.545.924.183.096	4.064.044.870.754
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.557.288.143.456	1.468.563.765.060
- Các khoản dự phòng	03		52.591.120.462	39.557.097.353
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-4.761.486.191	-48.434.929.711
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-727.109.345.933	-731.015.798.666
- Chi phí lãi vay	06		411.389.979.283	442.015.649.491
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.290.524.270.865	-665.142.017.589
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.125.846.865.038	4.569.588.636.692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-713.174.750.739	-709.550.669.058
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-1.699.245.086.764	-1.396.825.273.043
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.379.735.750.113	409.221.753.501
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		50.641.913.126	-59.741.203.497
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-660.613.000	8.909.275.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		-408.257.232.557	-441.543.705.827
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-884.583.503.592	-524.837.526.375
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		950.215.106.108	344.531.387.205
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-864.513.736.992	-702.608.369.910
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.936.004.710.741	1.497.144.304.688
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.752.100.667.390	-2.170.420.078.708
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		15.908.920.659	38.755.477.945
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-3.546.214.583.000	-2.065.301.981.488
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.703.150.783.550	1.904.702.973.918
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-177.628.778.434	-2.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		11.986.901.340	13.830.053.561
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.253.992.743.678	837.990.440.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.490.904.679.597	-1.442.443.114.620
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4.039.370.548.092
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-497.098.935.736
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	49.968.894.678.233	46.508.927.656.321
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	-48.266.751.516.558	-51.242.101.744.110

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.857.911.998.752	-148.312.399.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.155.768.837.077	-1.339.214.874.959
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.289.331.194.067	-1.284.513.684.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.353.600.192.147	11.288.673.192.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-990.947.081	-2.216.458.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.641.940.439.133	10.001.943.049.673

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 15:13

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Xuân Đức
Trần Xuân Đức

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lưu Văn Tuyền
Lưu Văn Tuyền

Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III – Năm 2017**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên. Tập đoàn có 70 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 27 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 12 công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ("công ty liên doanh") là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng-không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) **Ngoại tệ**

(i) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) **Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) **Các khoản đầu tư**

(i) **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu

dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 35 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 – 6 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác | 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202 lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng

kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa. Sự thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và tài sản tái bảo hiểm của tập đoàn thể hiện số liệu hợp nhất từ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("PJICO"). Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125"). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong niên độ kế toán hiện tại hoặc các niên độ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Công văn 17755").

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tập đoàn trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tập đoàn.

(iv) Tài sản tái bảo hiểm

Tập đoàn không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh trong khoản mục Dự phòng ngắn hạn; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm trong khoản mục Tài sản ngắn hạn khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(o) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng, trừ các khoản được đề cập tại Thuyết minh (n), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(p) **Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về "Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu". Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(q) **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng với số tiền là 1.317.118.937.352 VND (trong đó điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.302.361.011.837 VND và điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết là 14.757.925.515 VND), trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(r) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên

cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(s) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(t) **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) **Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm		Đầu năm		
- Tiền mặt	115.750.129.441		87.467.696.019		
- Tiền gửi Ngân hàng	5.418.330.989.565		4.045.222.197.718		
- Tiền đang chuyển	372.038.451.126		209.393.994.980		
Cộng	5.906.119.570.132		4.342.083.888.717		
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)					
3. Phải thu của khách hàng					
		Cuối năm		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.886.349.212.734		6.184.468.795.660		
- Chi tiết khoản phải thu khách hàng ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu					
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.886.349.212.734		6.184.468.795.660		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	75.240.931.992		36.068.203.527		
- Chi tiết khoản phải thu khách hàng dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu					
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	75.240.931.992		36.068.203.527		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)					
4. Phải thu khác					
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	649.643.402.904	-17.926.586.164	703.404.307.083	-30.799.698.843	
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12.652.130.142		1.369.536.042		
- Phải thu người lao động	78.583.156.062	-4.423.171.286	42.524.992.820	-4.235.841.376	
- Ký cược, ký quỹ	73.571.721.865		72.514.898.676		
- Cho mượn	3.401.631.729	-1.740.225.397	3.659.470.198	-1.740.225.397	
- Các khoản chi hộ	13.611.114.138		7.474.787.434		
- Phải thu khác	467.823.648.968	-11.763.189.481	575.860.621.913	-24.823.632.070	
b) Dài hạn	52.266.869.574	-19.559.937.671	50.457.255.082	-19.532.976.477	
- Phải thu về cổ phần hóa					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ	26.847.805.897	-723.053.844	25.172.129.155	-696.092.650	
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác	25.419.063.677	-18.836.883.827	25.285.125.927	-18.836.883.827	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý					
		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho			1.059.398.693		802.036.977
c) TSCĐ					

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
d) Tài sản khác		78.391.063		78.391.063
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Chi tiết khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1.385.545.354.337		1.311.740.602.184	
- Nguyên liệu, vật liệu	975.062.378.675	-14.235.912.833	957.362.657.656	-13.128.954.741
- Công cụ, dụng cụ	32.243.132.527		36.398.388.697	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.300.932.815		331.265.088.339	
- Thành phẩm	49.451.179.262		316.909.885.149	
- Hàng hóa	7.721.883.240.017	-3.859.965.365	5.683.188.404.644	-3.588.211.993
- Hàng gửi bán	1.557.647.672		6.911.330.115	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	10.429.043.865.305	-18.095.878.198	8.643.776.356.784	-16.717.166.734
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi tiết từng loại chi phí SXKD dở dang				

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 15:13



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)				
- Mua sắm	25.449.642.522		54.437.688.259	
- XD/CB	728.449.373.369		520.203.288.251	
- Sửa chữa	58.031.297.180		30.061.452.641	
Cộng	811.930.313.071		604.702.429.151	
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	237.620.990.791		270.755.270.527	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	2.553.163.102		1.400.995.547	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	27.096.850.853		34.186.036.113	
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác	207.970.976.836		235.168.238.867	
b) Dài hạn	1.896.199.734.433		1.913.707.367.823	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;	1.635.905.989		972.037.301	
- Các khoản khác	1.894.563.828.444		1.912.735.330.522	
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua				
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	979.680.959.617		1.119.287.698.262	
b) Dài hạn	8.020.935.109		7.947.018.885	
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.659.135.359.815	13.659.135.359.815	11.522.669.163.818	11.522.669.163.818
- Chi tiết khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.659.135.359.815	13.659.135.359.815	11.522.669.163.818	11.522.669.163.818
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

15. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết khoản phải trả người bán dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết khoản nợ phải trả quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	386.898.448.692	185.383.858.808
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		218.785.797
- Các khoản trích trước khác;	386.898.448.692	185.165.073.011
b) Dài hạn	715.663.055	290.467.540
- Lãi vay		
- Các khoản khác	715.663.055	290.467.540
19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	291.203.321.962	373.542.415.375
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	10.414.220.531	32.993.819
- Kinh phí công đoàn;	39.468.694.586	36.868.849.463
- Bảo hiểm xã hội;	6.444.744.947	7.172.732.247
- Bảo hiểm y tế;	1.468.872.198	1.471.512.780
- Phải trả về cổ phần hóa;	618.942.420	885.218.655
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	14.463.138.551	13.558.655.421
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	33.382.470.151	18.258.797.572
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	184.942.238.578	295.293.655.418
b) Dài hạn	192.452.878.529	201.887.838.383
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	127.537.772.100	142.372.608.233
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.915.106.429	59.515.230.150
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	72.713.199.051	75.041.994.171
- Doanh thu nhận trước;	7.789.352.133	4.936.703.326
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	64.923.846.918	70.105.290.845
b) Dài hạn	41.041.363.448	9.144.815.444
- Doanh thu nhận trước;	339.924.220	498.333.316

20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối năm	Đầu năm
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		40.701.439.228	8.646.482.128
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá			
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)			
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)			
- Giá trị đã mua lại trong kì			
- Các thuyết minh khác			
23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		2.912.476.293.542	2.968.182.984.991
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		243.595.340	987.321.865
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		30.777.166.145	37.854.659.632
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		2.881.455.532.057	2.929.341.003.494
b) Dài hạn		31.996.721.372	10.543.121.369
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		117.221.365	349.121.365
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		31.879.500.007	10.194.000.004
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.089.961.556	11.057.162.186
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20	20
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		9.805.458.173	10.740.820.739
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		284.503.383	316.341.447
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.832.227.958	4.878.702.501
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		4.832.227.958	4.878.702.501
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả			
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		Cuối năm	Đầu năm
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-1.317.118.937.352	-1.317.118.937.352
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)			
27. Chênh lệch tỷ giá		-75.569.879.484	-73.836.949.005
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		-18.779.481.964	-17.122.814.081
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		-56.790.397.520	-56.714.134.924
28. Nguồn kinh phí		Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 11:52

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính								
a) Chứng khoán kinh doanh		79,776,251,400		-15,972,474,133		79,115,638,400		-20,195,072,393
- Tổng giá trị cổ phiếu		79,776,251,400		-15,972,474,133		79,115,638,400		-20,195,072,393
- Tổng giá trị trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1) Ngắn hạn		4,431,473,181,488		4,431,473,181,488		2,594,693,396,488		2,594,693,396,488
- Tiền gửi có kỳ hạn		4,431,473,181,488		4,431,473,181,488		2,594,693,396,488		2,594,693,396,488
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn		112,000,000,000		112,000,000,000		112,400,000,000		112,400,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn		7,000,000,000		7,000,000,000		7,000,000,000		7,000,000,000
- Trái phiếu		75,000,000,000		75,000,000,000		85,000,000,000		85,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác		30,000,000,000		30,000,000,000		20,400,000,000		20,400,000,000

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con		2,394,184,387,210		-114,287,681,822		2,383,747,728,393		-115,155,017,919
Công ty xăng dầu Hà Giang	100%	20,500,000,000			100%	20,500,000,000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng	100%	33,500,000,000			100%	16,000,000,000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	100%	22,000,000,000			100%	15,000,000,000		
Công ty xăng dầu Lào Cai	100%	44,000,000,000			100%	44,000,000,000		
CTy xăng dầu Điện Biên	100%	38,600,000,000			100%	28,000,000,000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang	100%	48,000,000,000			100%	16,000,000,000		
Công ty xăng dầu Yên Bái	100%	24,900,000,000			100%	16,000,000,000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	100%	69,300,000,000			100%	46,000,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc	100%	42,300,000,000			100%	37,000,000,000		
Công ty xăng dầu Phú Thọ	100%	71,100,000,000			100%	40,500,000,000		
Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	100%	272,600,000,000			100%	269,000,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	100%	108,500,000,000			100%	78,000,000,000		
Công ty xăng dầu Khu vực III -TNH	100%	111,300,000,000			100%	76,000,000,000		
Công ty xăng dầu Thái Bình	100%	21,000,000,000			100%	13,000,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	100%	105,600,000,000			100%	95,000,000,000		
Công ty xăng dầu B12	100%	865,700,000,000			100%	692,000,000,000		
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	100%	125,300,000,000			100%	61,000,000,000		
Công ty xăng dầu Nghệ An	100%	131,100,000,000			100%	104,500,000,000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	100%	79,900,000,000			100%	38,000,000,000		
Công ty xăng dầu Quảng Bình	100%	57,000,000,000			100%	31,000,000,000		
Công ty xăng dầu Quảng Trị	100%	57,000,000,000			100%	34,000,000,000		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	100%	66,000,000,000			100%	45,000,000,000		
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	100%	298,400,000,000			100%	194,000,000,000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100%	113,800,000,000			100%	69,500,000,000		
CTY TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	100%	32,100,000,000			100%	15,400,000,000		
Công ty xăng dầu Bình Định	100%	87,600,000,000			100%	68,500,000,000		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	100%	74,000,000,000			100%	60,000,000,000		
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	100%	107,000,000,000			100%	89,000,000,000		
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	100%	40,900,000,000			100%	38,800,000,000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh	100%	45,600,000,000			100%	45,000,000,000		
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	100%	38,900,000,000			100%	38,900,000,000		
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	167,800,000,000			100%	121,000,000,000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai	100%	47,700,000,000			100%	47,700,000,000		
Công ty xăng dầu KV2 -TNHH MTV	100%	812,200,000,000			100%	570,000,000,000		
Công ty xăng dầu Long An	100%	105,200,000,000			100%	57,000,000,000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang	100%	60,400,000,000			100%	49,500,000,000		
Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH 1TV	100%	30,000,000,000			100%	30,000,000,000		
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	100%	43,900,000,000			100%	35,000,000,000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	100%	123,000,000,000			100%	76,000,000,000		
Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV	100%	44,000,000,000			100%	37,700,000,000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	100%	168,100,000,000			100%	132,300,000,000		
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	100%	31,100,000,000			100%	25,000,000,000		
Công ty xăng dầu Cà Mau	100%	98,800,000,000			100%	51,000,000,000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100.00%	287,897,418,502			100.00%	287,897,418,502		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100.00%	68,162,068,617			100.00%	68,162,068,617		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	100.00%	2,196,550,463,185			100.00%	2,196,550,463,185		
Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	50.48%	15,554,168,240			50.48%	15,554,168,240		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	40.95%	361,849,067,685			51.19%	361,849,067,685		
Công ty CP Xây lắp III-Petrolimex	30.00%	19,722,009,190			30.00%	19,722,009,190		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	52.37%	306,662,738,200			56.68%	306,662,738,200		
CTY CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	52.67%	82,753,110,000			52.67%	82,753,110,000		
Công ty TNHH hóa chất PTN	60.00%	46,826,010,000			60.00%	46,826,010,000		
Cty CP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng XD	53.80%	56,576,383,673			54.31%	56,576,383,673		
Cty LD TNHH kho XD N.Quan Vân Phong	86.84%	629,755,076,565			87.34%	629,755,076,565		
CTY CP nhiên liệu bay Petrolimex	59.00%	88,500,000,000			59.00%	88,500,000,000		
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu	46.00%	47,517,612,315			46.00%	47,517,612,315		
Công ty CP TM và Vận tải Petrolimex Hà Nội	51.00%	24,902,280,000			51.00%	24,902,280,000		
CTY CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	51.00%	9,389,713,748			51.00%	9,389,713,748		
Công ty PTS Nghệ Tĩnh	51.00%	19,987,014,976			51.00%	14,122,014,976		
CTY CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn	52.73%	53,722,150,000			52.73%	53,722,150,000		
CTY CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	51.00%	11,235,416,616			51.00%	11,235,416,616		
CTCP vận tải & dịch vụ Petrolimex Huế	51.00%	7,203,019,611			51.00%	7,203,019,611		
CTY CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	51.00%	6,841,650,000			51.00%	6,841,650,000		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CP	79.07%	570,562,500,000			79.07%	570,562,500,000		
CTY CP TH viễn thông Petrolimex	50.33%	11,435,592,821			50.33%	11,435,592,821		
Công ty CP Xây lắp 1-Petrolimex	34.10%	31,296,333,148			35.12%	22,295,363,148		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	57.62%	134,000,000,000			57.62%	134,000,000,000		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92.04%	4,013,987,274			92.04%	4,414,022,176		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bè	54.24%	13,332,038,766			54.24%	13,332,038,766		
Công ty TNHH XD Kiên Giang	51.00%	51,000,000,000			64.87%	51,000,000,000		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết								
Cty CP thương mại Tuyên Quang	27.73%	2,043,806,111,594		-2,001,601,893		2,028,073,452,777		-2,032,479,055
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	40.57%	2,123,714,823				1,832,887,337		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35.00%	1,498,383,706,040				1,457,775,675,489		
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22.38%	228,320,358,697				413,355,234,965		
Công ty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai	21.32%	21,606,141,610				21,554,814,767		
Cty CP phát triển nhà Petrolimex Tradoco (*)	37.00%	12,488,899,415				11,048,650,429		
Cty XD KV2 - Cty Tribeca Avenue (*)	26.00%	92,436,154,529				92,436,154,529		
Cty CP TMDV Chợ Gạo (*)	29.20%	5,200,000,000				5,200,000,000		
Cty CP Vườn Mê Kông (*)	21.60%	4,220,400,000				4,220,400,000		
Cty TNHH TMXLDM Thăng Long (*)	13.33%	12,180,000,000				12,900,000,000		-825,186,170
Cty CP Bất động sản Nghệ An	25.65%	400,000,000				400,000,000		-400,000,000
Cty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)	35.55%	4,230,511,280				4,199,635,261		-514,498,720
Công ty CP Thương mại Kiên Giang (*)	38.94%	3,150,000,000				3,150,000,000		-261,917,003
		159,066,225,200						
- Đầu tư vào đơn vị khác	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
NH TMCP XNK Việt Nam	0.20%	350,378,275,616		-112,286,079,929		355,674,275,616		-113,122,538,864
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội	10.00%	49,913,937,200			0.20%	49,913,937,200		
Cty CP XNK Dvụ và Đtư Việt Nam	3.33%	50,000,000,000			10.00%	50,000,000,000		
Cty CP đầu tư và PT Văn Phong	3.76%	500,000,000			3.33%	500,000,000		
Cty CP Vật tư xăng dầu Bình Thuận	4.72%	3,801,690,000			3.76%	3,801,690,000		
Công ty Cổ phần An Phú		1,697,125,000			4.72%	1,697,125,000		
		110,724,000,000		-105,560,000,000		110,724,000,000		-105,560,000,000
Các khoản đầu tư vào ĐV khác tại Công ty con		133,741,523,416		-6,726,079,929		139,037,523,416		-7,562,538,864



Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: Đồng
Nguyên giá						Tổng cộng
Số dư đầu năm	11.566.590.478.733	3.662.637.944.104	12.488.402.774.566	480.083.131.682	26.457.228.565	28.224.171.557.650
- Mua sắm mới	203.351.210.679	148.369.042.084	608.167.308.934	36.753.865.385	1.696.182.303	998.337.609.385
- Đầu tư XDCB hoàn thành	253.307.300.317	43.801.757.504	5.326.409.511	10.874.114.758	73.706.195	313.383.288.285
- Tăng khác	73.045.590.015	7.650.831.802	678.100.000	366.476.774		81.740.998.591
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-37.438.160.863	-17.194.097.402	-39.237.469.571	-1.542.095.404		-95.411.823.240
- Giảm khác	-69.236.283.859	-10.280.616.105	-2.204.519.273	-421.131.820	-258.373.800	-82.400.924.857
Số dư cuối năm	11.989.620.135.022	3.834.984.861.987	13.061.132.604.167	526.114.361.375	27.968.743.263	29.439.820.705.814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.317.166.572.490	2.290.581.042.409	6.531.718.648.335	318.361.580.420	14.967.941.800	14.472.795.785.454
- Khấu hao trong năm	466.954.260.186	242.170.161.410	706.704.853.205	50.479.212.985	2.371.094.191	1.468.679.581.977
- Tăng khác	6.794.941.487	1.970.120.864	1.317.329	143.951.548		8.910.331.228
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-29.115.462.533	-16.700.510.975	-36.380.934.073	-1.498.387.085		-83.695.294.666
- Giảm khác	-9.021.201.762	-3.798.011.651	-1.272.441.988	-225.758.842	-56.252.063	-14.373.666.306
Số dư cuối năm	5.752.779.109.868	2.514.222.802.057	7.200.771.442.808	367.260.599.026	17.282.783.928	15.852.316.737.687
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.249.423.906.243	1.372.056.901.695	5.956.684.126.231	161.721.551.262	11.489.286.765	13.751.375.772.196
- Tại ngày cuối năm	6.236.841.025.154	1.320.762.059.930	5.860.361.161.359	158.853.762.349	10.685.959.335	13.587.503.968.127



Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình		Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: Đồng
Nguyên giá										
Số dư đầu năm		1.872.522.770.432		13.659.067.200		470.856.824.388	466.400.000	15.444.169.564	2.372.949.231.584	
- Mua trong năm		196.781.605.402		2.854.090.000		31.809.720.417		1.297.069.535	232.742.485.354	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						994.875.000			994.875.000	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh										
- Tăng khác		56.663.425.297				7.871.989.965			64.535.415.262	
- Thanh lý, nhượng bán		-15.104.740.163				-1.199.191.201		-168.000.000	-16.471.931.364	
- Giảm khác		-31.451.309.229		-210.612.000		-183.485.766			-31.845.406.995	
Số dư cuối năm		2.079.411.751.739		16.302.545.200		510.150.732.803	466.400.000	16.573.239.099	2.622.904.668.841	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm		142.014.819.065		7.117.172.635		316.756.734.483	375.799.974	11.986.624.618	478.251.150.775	
- Khấu hao trong năm		13.816.196.345		1.898.417.920		64.231.931.885	71.300.007	1.126.589.498	81.144.435.655	
- Tăng khác		4.267.663.087				333.201.823			4.600.864.910	
- Thanh lý, nhượng bán		-920.513.290				-1.181.851.400		-168.000.000	-2.270.364.690	
- Giảm khác		-3.586.182.067				-321.035.274			-3.907.217.341	
Số dư cuối năm		155.591.983.140		9.015.590.555		379.818.981.517	447.099.981	12.945.214.116	557.818.869.309	
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm		1.730.507.951.367		6.541.894.565		154.100.089.905	90.600.026	3.457.544.946	1.894.698.080.809	
- Tại ngày cuối năm		1.923.819.768.599		7.286.954.645		130.331.751.286	19.300.019	3.628.024.983	2.065.085.799.532	



Phụ biểu -- Tăng giảm TSCĐ thuế tài chính

		Đơn vị tính: Đồng		
		TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
		Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị
	Nhà cửa, vật kiến trúc			
11. Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính				
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính				
- Tặng khác				
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính				
- Tặng khác				
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối năm				



Phụ biểu - Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: Đồng					
		Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư					
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất	314.367.780.418				314.367.780.418
- Nhà	10.292.445.470				10.292.445.470
- Nhà và quyền sử dụng đất	207.591.187.687				207.591.187.687
- Cơ sở hạ tầng	96.057.873.261				96.057.873.261
	426.274.000				426.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất	58.184.928.691		7.464.125.824		65.649.054.515
- Nhà	1.089.930.001		104.355.000		1.194.285.001
- Nhà và quyền sử dụng đất	46.864.379.420		5.781.947.497		52.646.326.917
- Cơ sở hạ tầng	9.804.345.270		1.577.823.327		11.382.168.597
	426.274.000				426.274.000
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất	256.182.851.727		-7.464.125.824		248.718.725.903
- Nhà	9.202.515.469		-104.355.000		9.098.160.469
- Nhà và quyền sử dụng đất	160.726.808.267		-5.781.947.497		154.944.860.770
- Cơ sở hạ tầng	86.253.527.991		-1.577.823.327		84.675.704.664
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất			3.234.686.485		3.234.686.485
- Nhà			3.234.686.485		3.234.686.485
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Tổng thất do suy giảm giá trị					

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng 				
Giá trị còn lại <ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng 		3.234.686.485 3.234.686.485		3.234.686.485 3.234.686.485

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 11:53



Phụ biểu – Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn	8.856.676.253.262	8.856.676.253.262	61.499.594.384.178	59.680.927.763.196	7.038.009.632.280	7.038.009.632.280
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	2.737.547.070.543	2.737.547.070.543	390.256.334.502	505.097.773.939	2.852.388.509.980	2.852.388.509.980
Trên 1 năm đến 5 năm	2.068.408.399.915	2.068.408.399.915	362.395.986.543	312.353.468.841	2.018.365.882.213	2.018.365.882.213
Trên 5 năm	669.138.670.628	669.138.670.628	27.860.347.959	192.744.305.098	834.022.627.767	834.022.627.767
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
	Năm nay				Năm trước	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán						
	Cuối năm				Đầu năm	
	Góc	Lãi	Lý do chưa thanh toán	Góc	Lãi	Lý do chưa thanh toán
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với bên liên quan						
	Cuối năm				Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng khoản vay của bên liên quan	92.001.553.485	92.001.553.485	366.218.858.184	405.608.675.687	131.391.370.988	131.391.370.988

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan

Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex
 Tổng khoản nợ của bên liên quan

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	52.523.752.370	52.423.408.193	57.799.597.258	50.502.523.353	45.226.678.465	45.126.334.288

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 15:13



Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

17. Thuế và các khoản nộp nhà nước

Chi tiết theo từng loại thuế	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số được hoàn, được giảm trừ	Cuối kỳ		Đơn vị tính: Đồng
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Phải thu	Phải nộp	
- Thuế Giá trị gia tăng	10.032.672.373	236.915.179.962	2.720.254.248.483	2.661.409.424.771	11.726.945.446	297.454.276.747		
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	321.750.787.566	574.924.035	5.239.231.396.745	4.884.498.715.592	231.357.504	33.788.175.126		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	343.846.681.848	7.179.078.058	2.162.166.936.748	1.891.097.471.535	68.664.862.594	3.066.724.017		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.431.508.417.103	3.361.384.460	1.854.474.076.516	1.530.571.370.606	1.105.737.553.286	1.493.226.553		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.576.721.207	456.352.093.996	640.463.933.665	884.583.503.592	7.153.707.848	207.807.710.710		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.017.733.493	15.182.867.010	79.176.484.025	86.061.603.673	1.250.281.117	8.128.692.010		
- Thuế tài nguyên	120.280	149.386	19.883.362	16.196.945	120.280	3.835.803		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.086.210.203	82.821.778.876	172.473.128.671	144.673.903.265	1.055.969.803	76.487.622.931		
- Thuế bảo vệ môi trường	31.618.667.667	1.265.558.288.502	15.127.888.744.366	14.545.107.254.637	3.059.471.744	1.816.721.370.432		
- Các loại thuế khác	2.703.702.322	117.707.799	18.477.759.434	18.225.490.258	342.179.860	725.746.397		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.845.000	28.603.774.580	284.471.770.493	307.915.500.613	1.199.222.449.482	5.337.379.320		
Cộng	2.156.306.559.062	2.096.667.226.664	28.299.098.362.508	26.954.160.435.487	1.199.222.449.482	2.451.014.760.046		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
- Giảm khác		-1.664.309.589				-1.732.930.479	-4.199.252.882.170		-4.202.650.122.238
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	3.813.033.686.420		1.139.460.956.576	-1.317.118.937.352	-75.569.879.484	4.333.258.036.242	2.405.668.722.384	23.237.513.394.786



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	112.455.951.423.822	88.058.954.474.496
- Doanh thu bán hàng	109.190.858.935.262	84.652.272.854.679
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.855.085.999.419	2.882.154.358.984
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	410.006.489.141	524.527.260.833
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	28.519.874.210	30.283.891.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	19.618.854.132	15.453.017.906
- Giảm giá hàng bán	64.173.816	147.322.591
- Hàng bán bị trả lại	8.836.846.262	14.683.551.115
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	98.193.867.910.591	75.583.105.237.875
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.029.496.727.644	988.406.984.328
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.142.918.592.600	2.187.016.003.634
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.434.332.999	2.600.491.063
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	322.628.218.869	243.614.601.807
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	1.866.465.393.290	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	916.163.271	-27.659.742.871
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-574.555.563.888	-665.303.985.881
Cộng	102.984.171.775.376	78.311.779.589.955
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	414.043.903.002	262.133.558.228
- Lãi bán các khoản đầu tư	41.658.238.800	127.697.494
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.614.490.247	9.215.280.335
- Lãi chênh lệch tỷ giá	154.986.719.088	219.947.891.044
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	8.251.644.146	18.471.907.489
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.648.405.900	151.537.351.274

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Cộng	650.203.401.183	661.433.685.864
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	411.389.979.283	442.015.649.491
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.899.366.483	5.224.986.641
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.262.133.562	175.747
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	150.225.232.897	86.413.023.206
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-4.147.055.594	-5.222.379.331
- Chi phí tài chính khác	39.454.840.441	125.795.239.118
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	14.172.200	-357.594.085
Cộng	605.098.669.272	653.869.100.787
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.588.574.019	21.338.774.536
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	2.804.498.206	5.068.954.933
- Thuế được giảm	4.624.742	755.622.383
- Các khoản khác	254.522.788.132	154.361.631.774
Cộng	288.920.485.099	181.524.983.626
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.404.707.219	13.319.073.685
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	3.273.009.824	3.348.396.004
- Các khoản khác	62.934.276.991	102.759.830.499
Cộng	82.611.994.034	119.427.300.188
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	6.495.397.618.487	6.164.721.052.022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	710.971.807.979	735.012.033.734
+ Chi phí nhân viên	333.009.177.518	316.682.776.672
+ Vật liệu quản lý	12.092.313.827	9.235.357.877
+ Đồ dùng văn phòng	23.298.548.479	19.648.558.965
+ Khấu hao TSCĐ	45.720.106.295	46.665.295.214
+ Thuế, phí và lệ phí	16.695.235.811	17.222.124.631
+ Dự phòng	2.705.408.695	14.476.713.429
+ Dịch vụ mua ngoài	120.717.473.727	112.503.283.650
+ Chi phí bằng tiền khác	156.733.543.627	198.577.923.296
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.795.237.726.959	5.433.173.461.492
+ Chi phí nhân viên	2.218.418.859.312	2.069.673.873.719
+ Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	29.890.341.653	42.044.669.230
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	201.151.218.504	181.373.702.349
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	523.474.358.256	533.574.026.315
+ Chi phí bảo hành		309.091.222
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.929.774.303.561	1.978.507.009.638
+ Chi phí bằng tiền khác	892.528.645.673	627.691.089.019
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-10.811.916.451	-3.464.443.204
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-652.974.025	
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-228.389.703	-2.631.009.435
- Các khoản ghi giảm khác	-9.930.552.723	-833.433.769
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.563.746.318.801	2.426.422.520.936
- Chi phí nhân công	3.323.230.985.842	3.055.816.829.625

Tên chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.557.288.143.456	1.468.563.765.060
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.104.711.121.459	2.895.939.570.251
- Chi phí khác bằng tiền	1.810.459.498.393	1.683.427.577.806
Cộng	12.359.436.067.951	11.530.170.263.678
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	639.065.295.496	730.260.144.701
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	484.894.633	-318.398.573
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	639.550.190.129	729.941.746.128
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-61.013.937
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	898.330.371	3.619.186.738
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-46.474.544	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	851.855.827	3.558.172.801

Ngày in/Giờ in: 31/10/2017 15:13

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Xuân Đức
Trần Xuân Đức

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lưu Văn Tuyển
Lưu Văn Tuyển

Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch/Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

TCB